

PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

CALAZI

Phiếu an toàn hóa chất này phù hợp với các yêu cầu của:
Quy Định (EC) số 453/2010 và Quy Định (EC) số 1272/2008



SDS # : NP-0179-2-A
Ngày sửa đổi: 2022-01-12
Format: EU
Phiên bản 1.04

Mục 1: LẠI LỊCH CHẤT/HỖN PHẨM VÀ CÔNG TY/ĐƠN VỊ ĐẢM NHIỆM

(Các) Mã Sản Phẩm NP-0179-2-A

Tên Sản Phẩm CALAZI

Hỗn hợp
Hỗn hợp

1.2. Công dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh

Mục Đích Sử Dụng Được Đề Nghị Phân bón có vi chất dinh dưỡng dùng trong nông nghiệp và làm vườn

Hạn chế sử dụng Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn

Nhà sản xuất FMC Agro Limited
Rectors Lane
Pentre
Flintshire
CH5 2DH
United Kingdom
Tel: + 44 1244 537370
E-mail: fmc.agro.uk@fmc.com

Để biết thêm thông tin, xin liên lạc:

Điểm tiếp xúc E-Mail: SDS-Info@fmc.com
Phone: +1 215-299-6000 (General Information)

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp Đối với các trường hợp khẩn cấp về rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi: 1 800 / 424-9300 (CHEMTREC - Hoa Kỳ & Canada) 1 703/527 3887 (CHEMTREC - Tất cả các quốc gia khác - Thu thập)
Cấp cứu y tế: 1 800 / 331-3148 (Hoa Kỳ & Canada) 1 651 / 632-6793 (Tất cả các quốc gia khác - Thu thập)

Mục 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp Quy Định (EC) số 1272/2008

Độc tính cấp tính đối với môi trường nước	Cấp 2 (H401)
Độc tính lâu dài cho môi trường nước	Cấp 2 (H411)

2.2. Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo



Từ Cảnh Báo
 Không có

Cảnh Báo Nguy Cơ

H411 - Độc với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

EUH208: Chứa 1,2-Benzisothiazolin-3-một. Có thể gây nên dị ứng.

Biện Pháp Phòng Ngừa

P273 - Tránh phóng thích ra môi trường

P391 - Thu gom lượng tràn đổ

P501: Vứt bỏ nội dung / thùng chứa chất thải nguy hại theo quy định của địa phương.

2.3. Các nguy cơ khác

Sản phẩm này không được xác định là một chất PBT / vPvB.

Mục 3: THÀNH PHẦN CẤU TẠO/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất

Sản phẩm là một hỗn hợp chứ không phải chất.

3.2 Hỗn hợp

Tên hóa chất	Số EC	Số CAS	Phần trăm trọng lượng	Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhận, Đóng Gói]	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)
Zinc oxide	215-222-5	1314-13-2	1 - 5	Aquatic Acute 1 (H400) Aquatic Chronic 1 (H410)	01-2119463881-32-XXXX

Thông Tin Thêm

Chứa 1,2-Benzisothiazolin-3-một (CAS số 2634-33-5) ở mức dưới giới hạn nồng độ để phân loại hỗn hợp như nhạy cảm.

Để biết toàn văn của các cụm từ H- và EUH được đề cập trong Phần này, xem Phần 16.

Mục 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tiếp Xúc Với Mắt Giữ đôi mắt mở và rửa sạch từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút.

Tiếp Xúc Với Da Rửa ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước.

Hít phải Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chất độc ngay.

Ăn phải Súc sạch miệng bằng nước.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cà cấp tính và chậm xuất hiện

Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Tiếp xúc với da: Có thể thấy kích ứng nhẹ tại vị trí tiếp xúc.

Tiếp xúc bằng mắt: Có thể kích ứng và đỏ.

Nuốt phải: Có thể kích thích cổ họng.

Hít phải: Có thể bị kích ứng cổ họng với cảm giác căng thẳng ở ngực.

Hiệu ứng bị trì hoãn/Ngay lập tức: Hiệu ứng ngay lập tức có thể được mong đợi sau khi tiếp xúc trong thời gian ngắn.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Dấu hiệu cần chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần

Điều trị triệu chứng.

Mục 5: CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Sử dụng chất chữa cháy thích hợp với đám cháy xung quanh. Xịt nước để làm nguội dụng cụ đựng / bồn chứa.

Cháy Nhỏ	Hóa chất khô. Carbon dioxide (CO ₂).
Cháy Lớn	Nước xịt. Bọt.

Chất chữa cháy không phù hợp

Tránh các luồng ống nặng.

5.2. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ của chất hoặc hỗn hợp

Khói độc có thể được phát hành trong các tình huống cháy.

Sản Phẩm Cháy Nguy Hiểm	Các Cacbon oxyt. Các oxyt nitơ (NOx). khói molybdate.
--------------------------------	---

5.3. Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy

Như trong bất kỳ đám cháy, thiết bị thở khép kín và thiết bị bảo vệ đầy đủ. Cô lập khu vực cháy. Cô lập khu vực cháy. Đánh giá upwind.

Mục 6: CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ BẤT NGỜ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Các Biện Pháp Đề Phòng Cá Nhân

Để bảo vệ cá nhân, xem phần 8. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chặn nguồn rò rỉ nếu bạn có thể thực hiện được an toàn.

Để biết thêm hướng dẫn làm sạch, hãy gọi số Đường dây nóng khẩn cấp được liệt kê trong Phần 1 "Sản phẩm và Nhận dạng công ty" ở trên.

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8.

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Không xả vào cống hoặc sông. Chứa đồ bằng cách sử dụng bunding. Việc phát hành ngẫu nhiên vào các khóa học nước phải được thông báo cho cơ quan quản lý thích hợp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Các Phương Pháp Ngăn Chặn	Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn.
----------------------------------	---

Các phương pháp làm sạch	Làm sạch bề mặt bị ô nhiễm triệt để với lượng nước dư thừa. Dùng đất, cát hoặc các vật
---------------------------------	--

liệu không cháy khác để thấm hút rồi chuyển vào thùng chứa để thải bỏ sau đó.

6.4. Tham khảo các mục khác

Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Xem Mục 13 để tìm hiểu thêm.

Mục 7: THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Thao tác

Bảo đảm thông khí đầy đủ.

Các biện pháp vệ sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.

7.2. Các điều kiện cất giữ an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Cất giữ

Bảo vệ khỏi bị đóng băng. Bảo quản trên 5°C. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát. Để xa ánh nắng trực tiếp. Tránh xa nhiệt. Để xa tầm với của trẻ em và động vật. Để xa thực phẩm, thức uống và thức ăn cho gia súc.

7.3. (Các) mục đích sử dụng cụ thể của người dùng trực tiếp

(Các) Công Dụng Đặc Biệt

Xem tiêu mục 1.2. Sử dụng có liên quan xác định các chất hoặc hỗn hợp và sử dụng khuyến chống lại.

Phương Pháp Quản Lý Rủi Ro (RMM)

Các thông tin cần thiết có nêu trong Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.

Mục 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Tên hóa chất	Liên Hiệp Châu Âu	Vùng khác	Pháp	Tây Ban Nha	Đức
Zinc oxide 1314-13-2	-	-	TWA 5 mg/m ³ TWA 10 mg/m ³	TWA 2 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³	-
Tên hóa chất	Ý	Bồ Đào Nha	Hồ Lan	Phần Lan	Đan Mạch
Zinc oxide 1314-13-2	-	TWA 2 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³	-	TWA 2 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³	TWA 4 mg/m ³
Tên hóa chất	Áo	Thụy Sĩ	Ba Lan	Na Uy	Ireland
Zinc oxide 1314-13-2	TWA 5 mg/m ³	TWA 3 mg/m ³ STEL 3 mg/m ³	TWA 5 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³	TWA 5 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³	TWA 2 mg/m ³ STEL 10 mg/m ³

Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)

Không có thông tin.

Nồng độ dự đoán không tác dụng (PNEC)

Không có thông tin.

8.2. Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc

Các biện pháp kỹ thuật

Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế.

Trang bị bảo hộ cá nhân

Biện Pháp Bảo Vệ Mắt/Mặt

Kính bảo hộ. Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết.

Bảo Vệ Tay

Sử dụng găng tay bảo hộ làm bằng vật liệu hóa học như nitrile hoặc neoprene. Rửa bên ngoài găng tay bằng xà phòng và nước trước khi sử dụng lại. Thường xuyên kiểm tra rò rỉ.

Phương Tiện Bảo Vệ Da và Cơ

Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ.

Thể**Bảo Vệ Đường Hô Hấp**

Không bắt buộc trong điều kiện sử dụng bình thường.

Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường

Tham khảo luật pháp Tiểu bang cụ thể cho các yêu cầu theo luật môi trường cộng đồng.

Mục 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý	Chất lỏng
Ngoại quan	Rõ ràng, chất lỏng không màu
Mùi	Hầu như không thể nhận ra
Màu	Không màu
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có thông tin
pH	8.5 – 10.0
Điểm chảy/điểm đông	Không có thông tin
Điểm sôi / Phạm vi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tốc Độ Bay Hơi	Không có thông tin
Khả năng cháy (rắn, khí)	
Giới Hạn Cháy trong Không Khí	
Giới hạn nồng độ cháy trên:	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới:	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi	Không có thông tin
Khối lượng riêng	1.74 - 1.76
Độ tan trong nước	Tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có thông tin
Hệ số phân tách	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Tính nhớt, động lực học	Không có thông tin
Tính nhớt, tính động	Không có thông tin
Tính chất nổ	Không có thông tin
Tính chất oxy hóa	Không ôxi hóa

9.2. Thông tin khác

Điểm hóa mềm	Không có thông tin
Trọng lượng phân tử	Không có thông tin
Nồng độ Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có thông tin
Tỷ trọng	Không có thông tin
Khối Lượng Riêng Thể Xốp	Không có thông tin
K _{st}	Không có thông tin

Mục 10: ĐỘ BỀN VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Bền với điều kiện sử dụng theo hướng dẫn

10.2. Độ bền hóa học

Bền với điều kiện sử dụng theo hướng dẫn.

Dữ liệu nổ

Độ nhạy với Va Chạm Cơ Học	Không có thông tin.
Độ Nhạy với Phóng Tĩnh Điện	Không có thông tin.

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Polyme hóa gây nguy hiểm

Phản ứng polyme hóa nguy hiểm không xảy ra.

Phản ứng nguy hại

Phân hủy có thể xảy ra khi tiếp xúc với nhiệt độ hoặc độ ẩm.

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt quá mức.

10.5. Vật liệu tương kỵ

Các chất oxy hóa mạnh. Các acid mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Có thể tỏa khói độc khi gặp cháy. Các Cacbon oxyt. Các oxyt nitơ (NOx).

Mục 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Thông Tin Về Sản Phẩm

Sản phẩm không thể hiện hiểm họa độc cấp tính căn cứ trên thông tin đã biết hoặc được cung cấp.

LD50 đường miệng > 2000 (chuột) (Tính toán độc tính cấp tính ước tính - ẮN)

Ăn mòn/kích ứng da	Kích Ứng Nhẹ.
Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng	Hơi khó chịu cho mắt.
Nhạy	Không có thông tin
Khả năng gây đột biến	Không có thông tin.
Khả năng gây ung thư	Không có thông tin.

Độc tính sinh sản	Không có thông tin.
Độc tính tăng trưởng	Không có thông tin.
Khả năng gây quái thai	Không có thông tin.
STOT - tiếp xúc một lần	Không có thông tin.
STOT - tiếp xúc nhiều lần	Không có thông tin.
Tác dụng trên thần kinh	Không có thông tin.
Triệu chứng	Tiếp xúc với da: Có thể thấy kích ứng nhẹ tại vị trí tiếp xúc.

Tiếp xúc bằng mắt: Có thể kích ứng và đỏ.

Nuốt phải: Có thể kích thích cổ họng.

Hít phải: Có thể bị kích ứng cổ họng với cảm giác căng thẳng ở ngực.

Hiệu ứng bị trì hoãn/Ngay lập tức: Hiệu ứng ngay lập tức có thể được mong đợi sau khi tiếp xúc trong thời gian ngắn.

Nguy cơ sặc phải	Không có thông tin.
------------------	---------------------

Mục 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc tính

Không có dữ liệu cho sản phẩm này.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Không có thông tin.

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Tính di động trong đất

Không có thông tin.

Khả năng di chuyển

Không có thông tin.

12.5. Kết quả đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)

Không có thông tin.

12.6. Các tác dụng có hại khác

Không có thông tin

Mục 13: XEM XÉT VỀ VIỆC THẢI BỎ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng

Chuyển sang một container phù hợp và sắp xếp cho bộ sưu tập của công ty chuyên xử lý. Ngoài ra, sản phẩm có thể bị đốt cháy, theo các quy định của địa phương. Sản phẩm pha loãng và nước rửa nên được gửi đến một cơ sở xử lý nước. Không làm ô nhiễm ao, đường thủy hoặc nương với các thùng chứa hóa chất hoặc sử dụng. Không thải vào hệ thống thoát nước.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Làm sạch thùng chứa bằng nước. Vứt bỏ nước rửa theo các hướng dẫn của địa phương và quốc gia. Thải bỏ theo quy định của địa phương.

Số Biện pháp Thải bỏ Chất thải EWC02 01 09
(Danh mục Chất thải Châu Âu)

THÔNG TIN KHÁC

LƯU Ý: Sự chú ý của người dùng được rút ra để có thể tồn tại các quy định cụ thể của châu Âu, quốc gia hoặc địa phương liên quan đến thải bỏ.

Mục 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

LƯU Ý

KHÔNG ĐƯỢC KHẢ NĂNG LÀ NGUY HIỂM TRONG VIỆC Ý NGH OFA CÁC QUY ĐỊNH VẬN TẢI.

IMDG/IMO

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)

Không được quy định

14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển

Không được quy định

14.3 Nhóm hiểm họa

Không được quy định

14.4 Nhóm Đóng Gói

Không được quy định

14.5 Các Nguy Cơ Môi Trường

Không áp dụng

14.6 Các Quy Định Đặc Biệt

Không có

14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo

Sản phẩm này không được vận chuyển trong container số lượng lớn.

Phụ lục II của MARPOL 73/78 và mã IBC

RID

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)	Không được quy định
14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển	Không được quy định
14.3 Nhóm hiểm họa	Không được quy định
14.4 Nhóm Đóng Gói	Không được quy định
14.5 Nguy cơ môi trường	Không áp dụng
14.6 Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

ADR/RID (Hiệp ước châu Âu về vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm theo đường bộ / Quy Định Về Việc Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Sắt của châu Âu)

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)	Không được quy định
14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển	Không được quy định
14.3 Nhóm hiểm họa	Không được quy định
14.4 Nhóm Đóng Gói	Không được quy định
14.5 Nguy cơ môi trường	Không áp dụng
14.6 Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

ICAO/IATA

14.1 Số UN/Mã Định Danh (ID)	Không được quy định
14.2 Tên Vận Chuyển Đường Biển	Không được quy định
14.3 Nhóm hiểm họa	Không được quy định
14.4 Nhóm Đóng Gói	Không được quy định
14.5 Nguy cơ môi trường	Không áp dụng
14.6 Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

Mục 15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Liên Hiệp Châu Âu

Cấp phép và/hoặc hạn chế việc sử dụng:

Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về cấp phép (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XIV)
 Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về hạn chế (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XVII)

Chất Ô Nhiễm Hữu cơ Bền

Không Áp Dụng

Quy định (EC) số 1005/2009 về chất tiêu hủy tầng ozone (ODS)

Không Áp Dụng

Các Danh Mục Quốc Tế

Tên hóa chất	Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc - TSCA (Hoa)	Danh Mục Hóa Chất Nội Địa - DSL (Canada)	EINECS/ELINCS (Europe)	Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành và Hóa Chất Mới - ENCS (Nhật)	Trung Quốc (IECSC)	KECL (Korea)	Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin - PICCS (Philippin)	Danh Mục Hóa Chất - AICS (Úc)

	Ký)							
Zinc oxide 1314-13-2	X	X	X	X	X	X	X	X

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Đánh giá an toàn hóa chất chưa được hoàn thành cho chất này

Mục 16: THÔNG TIN KHÁC

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

Xem nguyên văn các Tiêu Ngữ Hiểm Họa (H) ở mục 2 và 3

H400 - Rất độc với sinh vật thủy sinh

H401 - Độc với sinh vật thủy sinh

H410 - Rất độc với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

H411 - Độc với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Chú giải

ADR:	Hiệp Ước Châu Âu về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Nguy Hiểm theo Đường Bộ
CAS:	CAS (Dịch Vụ Thông Tin Hóa Chất Tóm Tắt)
Ceiling:	Giá trị giới hạn tối đa:
DNEL:	Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)
EINECS:	EINECS (Danh mục Hóa Chất Hiện Hành của châu Âu)
GHS:	Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu (GHS)
IATA:	Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)
ICAO:	Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế
IMDG:	Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)
LC50:	LC50 (nồng độ tử vong)
LD50: (Liều bán tử)	LD50 (liều tử vong)
PBT:	Các Hóa Chất Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc (PBT)
RID:	Quy định liên quan đến vận tải quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
STEL:	Giới hạn phơi nhiễm cấp
SVHC:	SVHC: Chất có Mối Lo Ngại Rất Cao cần Cấp Phép:
TWA:	Trung bình về thời gian
vPvB:	rất bền bỉ và rất tích lũy sinh học

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

Dữ liệu đo được trên sản phẩm là dữ liệu công ty chưa được công bố. Dữ liệu về các thành phần có sẵn từ các tài liệu được xuất bản và có thể được tìm thấy ở một số nơi.

Ngày sửa đổi: 2022-01-12

Lý do sửa đổi: (M) phần SDS được cập nhật.

Hướng Dẫn Tập Huấn Tài liệu này chỉ nên được sử dụng bởi những người nhận thức được các đặc tính nguy hiểm của nó và đã được hướng dẫn trong các biện pháp phòng ngừa an toàn cần thiết.

Tuyên bố miễn trách

FMC Corporation tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Corporation để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Corporation. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không được áp dụng khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Corporation, FMC Corporation từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

Soạn Thảo Bởi

FMC Corporation

FMC Logo - Trademark of FMC Corporation

© 2022 FMC Corporation. All Rights Reserved.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn